

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



EVNTPC BA RIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2016

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ :Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 506 729 560 750	1 590 355 620 250
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		554 734 601 181	292 880 701 123
1. Tiền	111		29 734 601 181	880 701 123
2. Các khoản tương đương tiền	112		525 000 000 000	292 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		518 000 000 000	614 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		518 000 000 000	614 000 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276 014 357 429	519 799 907 378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		265 541 104 822	493 115 710 901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 163 853 373	1 198 676 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9 562 238 253	25 738 358 996
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(252 839 019)	(252 839 019)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		151 877 437 871	154 574 006 499
1. Hàng tồn kho	141		160 857 281 571	163 553 850 199
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8 979 843 700)	(8 979 843 700)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		6 103 164 269	9 101 005 250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		180 395 120	448 271 013

1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		5 922 769 149	8 652 734 237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		398 977 205 560	402 400 786 459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		81 450 210 389	85 056 476 494
1. Tài sản cố định hữu hình	221		81 423 746 671	85 019 894 526
- Nguyên giá	222		2 383 296 727 281	2 382 403 879 281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 301 872 980 610)	(2 297 383 984 755)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		26 463 718	36 581 968
- Nguyên giá	228		3 889 064 839	3 889 064 839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 862 601 121)	(3 852 482 871)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4 160 206 601	3 957 034 333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4 160 206 601	3 957 034 333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		303 135 910 772	303 135 910 772

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Ngày in :20/04/2016

Trang 2/5

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(54 115 017 028)	(54 115 017 028)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10 230 877 798	10 251 364 860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		243 143 798	263 630 860
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9 987 734 000	9 987 734 000
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 905 706 766 310	1 992 756 406 709

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		863 795 158 428	932 092 931 467
I - Nợ ngắn hạn	310		293 418 835 413	403 773 272 270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		72 861 479 989	234 684 108 257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			240 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			31 688 439 159
4. Phải trả người lao động	314		2 857 152 692	25 389 894 262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		108 006 314 307	1 771 502 453
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3 273 007 692	4 856 433 533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51 852 393 021	48 029 059 945
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		49 938 670 000	49 938 670 000
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		4 629 817 712	7 414 924 661
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		570 376 323 015	528 319 659 197
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		570 376 323 015	528 319 659 197
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 041 911 607 882	1 060 663 475 242
I - Vốn chủ sở hữu	410		1 041 911 607 882	1 060 663 475 242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75 099 676 551	75 099 676 551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20 017 897 139	20 017 897 139
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		334 377 805 503	353 129 672 863
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		353 129 672 863	257 150 521 875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18 751 867 360)	95 979 151 188
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 905 706 766 310	1 992 756 406 709

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	389 449 960 171	418 471 207 167	389 449 960 171	418 471 207 167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		389 449 960 171	418 471 207 167	389 449 960 171	418 471 207 167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	357 384 049 804	408 934 753 072	357 384 049 804	408 934 753 072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32 065 910 367	9 536 454 095	32 065 910 367	9 536 454 095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4 172 885 505	3 051 728 443	4 172 885 505	3 051 728 443
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	49 539 515 765	129 858 694 222	49 539 515 765	129 858 694 222
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 659 518 871	4 120 851 447	3 659 518 871	4 120 851 447
8. Chi phí bán hàng	24		11 141 471	67 152 477	11 141 471	67 152 477
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4 893 137 671	5 575 894 852	4 893 137 671	5 575 894 852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		(18 204 999 035)	(122 913 559 013)	(18 204 999 035)	(122 913 559 013)
11. Thu nhập khác	31		31 559 595	38 037 480	31 559 595	38 037 480
12. Chi phí khác	32		578 427 920	1 165 563	578 427 920	1 165 563
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(546 868 325)	36 871 917	(546 868 325)	36 871 917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(18 751 867 360)	(122 876 687 096)	(18 751 867 360)	(122 876 687 096)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(18 751 867 360)	(122 876 687 096)	(18 751 867 360)	(122 876 687 096)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thùy Linh

PHAN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Xuân

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Ngày 20..... tháng 04... năm 2016...



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIẾN DŨNG

5007
ÔNG
PH
T D
RIA

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ: Phường Long Hương – TP Bà Rịa

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		-18,751,867,360	-122,876,687,096
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,499,114,105	21,465,038,317
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	04		45,879,996,894	125,737,221,051
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-513,366,634	-3,078,991,171
- Chi phí lãi vay	06		3,659,518,871	4,120,851,447
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động :	08		34,773,395,876	25,367,432,548
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		243,798,037,136	-53,081,178,599
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		2,696,568,628	121,099,504
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		-4,125,585,090	-98,540,520,088
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		288,362,955	231,883,354
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-40,136,877	-19,366,667
- Thuế TNDN đã nộp	15		-33,032,209,750	-16,409,104,500
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,300,000	12,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-2,646,176,873	-2,964,478,229
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		241,714,556,005	-145,282,232,677
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-1,322,183,145

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			27,262,728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-80,000,000,000	-217,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		96,000,000,000	213,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,245,218,838	23,858,347,886
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		20,245,218,838	18,563,427,469
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		68,000,000,000	42,000,000,000
4. Tiền đã trả gốc vay	34		-68,000,000,000	-42,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-105,874,785	-10,400,000
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		-105,874,785	-10,400,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(20+30+40)	50		261,853,900,058	-126,729,205,208
Tiền tồn đầu kỳ	60		292,880,701,123	343,978,985,497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		554,734,601,181	217,249,780,289

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Thị Thùy Linh

PHAN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Bảo Xuân

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG



Đơn vị: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1 Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:: Vốn cổ đông
2. Lĩnh vực kinh doanh:: Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng, cải tạo thiết bị điện, Bà Rịa: - Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thi công lắp đặt các công trình điện;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cẩu, văn phòng;
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Chế biến và kinh doanh nông sản;
- Chế biến và kinh doanh hải sản.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

3500
CÔNG
CỔ P
HIỆT
BÀ R
T. BÀ R

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá bán ra của Vietcombank

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Thực tế

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.; Thực tế

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo thực tế phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.: Theo thực tế phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo thực tế phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Theo thực tế phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Theo thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

7013
3 T
IẢN
ĐIỆ
IA
IAVU

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Sản phẩm điện

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm thiết bị điện;

- Doanh thu hoạt động tài chính: - Lãi tiền gửi;

- Cổ tức, Lợi nhuận được chia từ các đơn vị;

- Chênh lệch tỷ giá;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Thanh lý nhượng bán tài sản....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Theo thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Quý : tạm tính

- Năm : Thực tế phải nộp

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền					Cuối kỳ	Đầu năm		
- Tiền mặt					246 374 725	253 570 417		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn					29 488 226 456	627 130 706		
- Tiền đang chuyển								
Cộng					29 734 601 181	880 701 123		
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Tổng giá trị cổ phiếu									
- Tổng giá trị trái phiếu;									
- Các khoản đầu tư khác;									
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					Cuối kỳ		Đầu năm		
					Giá trị		Giá trị	Số lượng	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					Cuối kỳ		Đầu năm		
					Giá gốc		Giá gốc	Giá trị hợp lý	
b1) Ngắn hạn					518 000 000 000	518 000 000 000	614 000 000 000	614 000 000 000	
- Tiền gửi có kỳ hạn					518 000 000 000	518 000 000 000	614 000 000 000	614 000 000 000	
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
b2) Dài hạn									
- Tiền gửi có kỳ hạn									
- Trái phiếu									
- Các khoản đầu tư khác									
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm	
					Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;			25	25	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000	83 750 000 000
Công ty CP Thủy Điện Buôn Đôn			25	25	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000	83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác;			19	19	273 500 927 800	- 54 115 017 028	219 385 910 772	273 500 927 800	- 54 115 017 028 327 615 944 828
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng			2	2	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000	108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh			2	2	114 770 927 800	- 54 115 017 028	60 655 910 772	114 770 927 800	- 54 115 017 028 168 885 944 828
Công ty Cổ phần Phú Thanh Mỹ			15	15	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000	50 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
----------------------------	---------	---------



b) Hàng tồn kho;							
c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu		Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		361 198 599	108 359 580	Công ty TNHH XD Hoàng Giang	361 198 599	108 359 580	Công ty TNHH XD Hoàng Giang

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	159 847 460 116	- 8 979 843 700	162 516 607 944	- 8 979 843 700
- Công cụ, dụng cụ;	115 483 556		113 097 691	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	871 207 027		868 476 541	
- Thành phẩm;	23 130 872		55 668 023	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;			3 498 181 818	3 500 000 000

- XDCB;		
- Sửa chữa.	662 024 783	457 034 333

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92 214 466 527	2 216 793 940 403	31 286 715 032	41 248 602 529	860 154 790	2 382 403 879 281
- Mua từ đầu năm	892 848 000					892 848 000
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	93 107 314 527	2 216 793 940 403	31 286 715 032	41 248 602 529	860 154 790	2 383 296 727 281
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	59 975 433 142	2 178 047 218 703	27 865 062 455	30 745 677 853	750 592 602	2 297 383 984 755
- Khấu hao từ đầu năm	768 236 804	2 187 477 603	150 023 148	1 374 731 703	8 526 597	4 488 995 855
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	60 743 669 946	2 180 234 696 306	28 015 085 603	32 120 409 556	759 119 199	2 301 872 980 610
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	32 239 033 385	38 746 721 700	3 421 652 577	10 502 924 676	109 562 188	85 019 894 526
- Tại ngày cuối kỳ	32 363 644 581	36 559 244 097	3 271 629 429	9 128 192 973	101 035 591	81 423 746 671
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	19 516 656 421	1 013 007 754 797	23 620 901 353	23 797 033 917	519 090 909	1 080 461 437 397
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Táng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Tặng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				841 365 288			3 852 482 871
- Khấu hao từ đầu năm					10 118 250			10 118 250
- Tặng khác					10 118 250			10 118 250
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3 011 117 583				851 483 538			3 862 601 121
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					36 581 968			36 581 968
- Tại ngày cuối kỳ					26 463 718			26 463 718
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	3011117583							3011117583

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Táng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:



Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				

070
NG
PH
TE
R
9AR

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
---	--	--	--	--

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	180 395 120	448 271 013
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	15 627 500	13 525 833
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	164 767 620	434 745 180
b) Dài hạn	243 143 798	263 630 860
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	243 143 798	263 630 860
Cộng(a+b)	423 538 918	711 901 873

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
Khoản vay	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	51 852 393 021		71 823 333 076	68 000 000 000	48 029 059 945	
b) Vay dài hạn	570 376 323 015		42 056 663 818		528 319 659 197	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	622 228 716 036		113 879 996 894	68 000 000 000	576 348 719 142	
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

305
TY
N
EN
1
WUNG

Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Lý do chưa thanh toán			Đầu năm		
Khoản mục		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán			72 861 479 989	234 684 108 257
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ			70 038 439 156	209 354 857 158
Công ty TNHH Xuân Thiên				18 357 174 000
- Phải trả cho các đối tượng khác			2 823 040 833	2 554 483 836
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	31 688 439 159	5 952 667 327	34 911 141 398	
- Thuế GTGT		2 887 941 631	1 738 280 653	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31 688 439 159	578 427 920	33 032 209 750	
- Thuế thu nhập cá nhân		2 483 297 776	137 650 995	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu	8 652 734 237			5 922 769 149
- Thuế GTGT	6 172 136 221			5 022 475 243
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				

- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				765 342 671
- Thuế Thu nhập cá nhân	2 480 598 016			134 951 235
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			108 006 314 307	1 771 502 453
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			3 286 341 026	4 856 433 533
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			72 449 400	23 546 710
- Bảo hiểm xã hội;			22 926 174	22 926 174
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			92 610 033	104 974 680
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			2 998 474 030	3 100 237 230
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			73 996 835	1 604 748 739
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				

N:3
 C
 C
 IHI
 BÀ
 1.T.B

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
20. Doanh thu chưa thực hiện				Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b) Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ		Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất
a). Trái phiếu phát hành					
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

0130
TY
N
N
UNG

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	49 938 670 000	49 938 670 000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	49 938 670 000	49 938 670 000
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		

- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		
--	--	--

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1		3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				
- Tăng vốn trong năm nay						45 879 996 894
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						45 879 996 894
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	604 856 000 000	7 560 228 689				
	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7		9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	75 099 676 551		20 017 897 139	353 129 672 863		1 060 663 475 242
- Tăng vốn trong năm nay						45 879 996 894
- Lãi trong năm nay				- 18 751 867 360		- 18 751 867 360

N.3
 C
 C
 NH
 B
 HIA-1

- Giảm vốn trong năm nay					45 879 996 894
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	75 099 676 551		20 017 897 139	334 377 805 503	1 041 911 607 882
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					
- Vốn góp ngân sách					
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
- Cổ phiếu ưu đãi					
Cộng					
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm					
+ Vốn góp Tăng trong năm					
+ Vốn góp Giảm trong năm					
+ Vốn góp Cuối kỳ					
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia					
d) Cổ phiếu					
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					
+ Cổ phiếu phổ thông					
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)					
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành					

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	75 099 676 551	75 099 676 551
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20 017 897 139	20 017 897 139

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim, khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

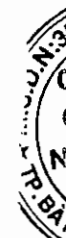
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	389 449 960 171	418 471 207 167
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	389 449 960 171	418 362 116 258
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		109 090 909
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	389 449 960 171	418 471 207 167
b).Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	357 384 049 804	408 874 978 391
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		59 774 681
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	357 384 049 804	408 934 753 072
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	4 172 885 505	3 051 728 443
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	4 172 885 505	3 051 728 443
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	3 659 518 871	4 120 851 447
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		



- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	45 879 996 894	125 737 842 775
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	49 539 515 765	129 858 694 222
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		26 916 666
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	31 559 595	11 120 814
Cộng	31 559 595	38 037 480
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	578 427 920	1 165 563
Cộng	578 427 920	1 165 563
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4 893 137 671	5 575 894 852
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11 141 471	67 152 477
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	29 229 970	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.	29 229 970	

007
ÔN
Ổ P
HIỆT
BÀ
4-T.E

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	316 958 019 941	358 659 667 268
- Chi phí nhân công;	11 261 039 520	11 227 660 580
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	4 476 110 900	21 442 035 112
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	442 100 972	970 413 678
- Chi phí khác bằng tiền.	28 883 916 965	22 023 537 459
Cộng	362 021 188 298	414 323 314 097

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 68000000000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 68000000000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:: Đến ngày 31/03/2016 tiền vay của Công ty là: 622.228.716.036 đồng. (MS 320+338 trên bảng CĐKT) là Khoản vay Hàn Quốc (đầu tư cho 306-2): 29.986.926.074 krw tỷ giá 20.75 đ/krw tương đương 622.228.716.036đ; (Tỷ giá bán ra của Vietcombank tại ngày 31/03/2016).

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Doanh thu quý 1 năm 2016 là doanh thu tạm tính bằng giá điện năm 2015 (theo Công văn số 512/EVN-TCKT tạm thanh toán tiền điện năm 2016 nhà máy điện Bà Rịa ngày 17/02/2016 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:: Tiền lương chủ tịch HĐQT: 92.646.000 đ/quý; Tiền lương của Tổng Giám đốc: 89.120.000 đ/quý; Tiền lương phó Tổng giám đốc: 130.534.000 đ/quý/2 người; Tiền lương Kế toán trưởng: 59.940.000 đ/quý; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 10.080.000đ/quý/1 người, Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD 24.840.000 đ/Quý/2 người, Thù lao BKS không trực tiếp tham gia SXKD 23.880.000 đ/ Quý/ 2 người.

Người lập biểu

Phan Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Xuân

Lập ngày 04 tháng 04 năm 2016

Tổng giám đốc



NGUYỄN TIẾN DŨNG

